

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập (đến ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên độc lập (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc kiểm quản lý và điều hành Khối Chiến lược (đến ngày 02/04/2026)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a-DN/HN
 (kèm theo TT43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.430.865.390.489	18.614.031.193.890
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	608.657.296.667	522.302.784.849
111	Tiền		599.130.683.660	438.425.257.031
112	Các khoản tương đương tiền		9.526.613.007	83.877.527.818
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	3.393.327.960.485	2.063.956.182.097
121	Chứng khoán kinh doanh		99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.294.253.166.157	1.966.038.044.689
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		193.267.364.623	97.062.082.724
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	46.832.069.007	48.760.415.990
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	113.056.995.549	38.085.152.243
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	65.262.989.458	41.762.931.855
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.918.617.346)	(31.918.617.346)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		33.927.955	372.199.982
140	Hàng tồn kho	7	15.149.356.222.640	15.835.334.529.837
141	Hàng tồn kho		15.559.734.017.475	15.881.309.718.303
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(410.377.794.835)	(45.975.188.466)
160	Tài sản ngắn hạn khác		86.256.546.074	95.375.614.383
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	85.435.422.839	94.862.372.660
162	Thuế GTGT được khấu trừ	13a	638.288.200	234.579.085
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		11.499.299	106.008.324
165	Tài sản ngắn hạn khác		171.335.736	172.654.314
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.586.705.577.147	1.549.599.053.151
210	Các khoản phải thu dài hạn		124.008.434.823	121.168.536.356
215	Phải thu dài hạn khác	5b	124.008.434.823	121.168.536.356
220	Tài sản cố định		919.855.138.482	855.770.473.476
221	Tài sản cố định hữu hình	9a	252.907.423.029	236.245.161.003
222	- Nguyên giá		890.202.651.648	845.032.678.156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(637.295.228.619)	(608.787.517.153)
227	Tài sản cố định vô hình	9b	666.947.715.453	619.525.312.473
228	- Nguyên giá		787.210.811.474	734.945.157.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.263.096.021)	(115.419.845.080)
250	Tài sản dở dang dài hạn		31.096.002.100	94.707.660.034
252	Xây dựng cơ bản dở dang	10	31.096.002.100	94.707.660.034
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	5.930.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		505.816.001.742	472.022.383.285
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	112.252.255.928	144.500.376.660
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		393.563.745.814	327.522.006.625
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.017.570.967.636	20.163.630.247.041

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a-DN/HN
 (kèm theo TT43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.105.049.566.093	6.888.716.787.629
310	Nợ ngắn hạn		7.092.904.454.093	6.874.318.773.629
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	180.284.997.942	333.861.329.514
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		141.459.806.387	182.492.529.057
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	10.793.375.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13b	323.591.240.068	777.717.691.575
315	Phải trả người lao động		754.781.876.478	569.308.694.234
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	164.616.794.002	321.827.090.456
320	Phải trả ngắn hạn khác	15a	162.807.990.727	93.503.894.035
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.989.128.051.250	4.223.385.635.653
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		892.126.125.883	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		473.314.195.659	335.975.695.659
330	Nợ dài hạn		12.145.112.000	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	15b	1.745.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		10.399.728.000	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	13.912.521.401.543	13.274.913.459.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		276.966.292.458	1.982.694.812.458
414	Vốn khác của chủ sở hữu		500.000.000.000	-
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.602.846.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.399.821.241.985	4.410.968.520.036
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.215.301.413.036	1.582.471.057.146
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.184.519.828.949	2.828.497.462.890
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.356.220.182	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.017.570.967.636	20.163.630.247.041

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B02a-DN/HN
(kèm theo TT43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 2 NĂM		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			2026	2025	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	8.584.251.763.101	7.664.650.341.452	25.950.909.306.815	17.424.301.024.498
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		100.517.281.627	82.200.767.315	221.943.826.053	206.755.035.859
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.483.734.481.474	7.582.449.574.137	25.728.965.480.762	17.217.545.988.639
11	Giá vốn hàng bán	19	6.920.475.604.552	5.953.476.887.712	20.724.800.703.639	13.540.243.197.144
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.563.258.876.922	1.628.972.686.425	5.004.164.777.123	3.677.302.791.495
22	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	(28.160.451.486)	24.247.252.211	24.256.332.341	61.898.548.181
23	Chi phí tài chính	20	61.503.603.366	46.383.324.153	116.588.802.628	83.424.546.888
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		56.853.927.524	32.672.703.171	107.425.453.431	61.521.094.782
25	Chi phí bán hàng	21	756.715.965.082	855.377.092.177	2.108.735.085.292	1.861.070.191.115
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.062.679.180.363	203.474.925.240	1.284.800.971.838	397.204.989.313
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(345.800.323.375)	547.984.597.066	1.518.296.249.706	1.397.501.612.360
31	Thu nhập khác		19.910.198.560	3.881.275.230	23.491.830.811	8.982.681.999
32	Chi phí khác		1.057.252.923	4.473.052.728	3.924.839.184	4.854.216.086
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		18.852.945.637	(591.777.498)	19.566.991.627	4.128.465.913
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(326.947.377.738)	547.392.819.568	1.537.863.241.333	1.401.630.078.273
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	22.059.790.935	114.022.880.028	419.528.931.391	290.196.077.814
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(65.977.896.460)	(3.627.311.274)	(66.041.739.189)	(3.291.168.480)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(283.029.272.213)	436.997.250.814	1.184.376.049.131	1.114.725.168.939
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		(282.885.492.395)	436.997.250.814	1.184.519.828.949	1.114.725.168.939
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(143.779.818)	-	(143.779.818)	-
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		(664)	1.204	2.780	3.081

Hồ Ngọc Hải

Người lập

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Dương Quang Hải

Kế toán trưởng



Mã số	CHỈ TIÊU	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	1.537.863.241.333	1.401.630.078.273
	Điều chỉnh cho:		
02	- Khấu hao TSCĐ	37.507.473.708	43.733.581.019
03	- (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.227.671.158.023	(8.289.357.611)
04	- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.857.254	(1.899.705.600)
05	- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(14.093.244.655)	(42.666.489.976)
06	- Chi phí đi vay	107.425.453.431	61.521.094.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.896.406.939.094	1.454.029.200.887
09	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	(98.301.781.718)	203.468.517.639
10	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	321.575.700.828	(685.259.630.824)
11	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	(296.694.549.199)	(537.023.470.924)
12	- (Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	41.946.372.953	79.984.148.617
13	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	(98.921.673.893)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(108.036.501.299)	(62.088.048.221)
15	- Thuế TNDN đã nộp	(762.209.278.273)	(448.645.871.019)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.906.221.461)	(13.822.032.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.989.624.024.005	(108.278.859.805)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(36.283.767.206)	(41.733.589.086)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(3.300.148.880.000)	(1.620.170.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.922.467.000.000	1.410.170.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.950.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	66.989.646.657	32.055.964.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.346.976.000.549)	(221.627.624.483)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	17.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	7.819.278.373.214	4.818.708.636.234
34	Tiền trả nợ gốc vay	(8.053.535.957.617)	(5.063.958.281.504)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(340.027.272.520)	(202.112.808.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(556.784.856.923)	(447.362.453.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	85.863.166.533	(777.268.937.798)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	522.302.784.849	1.122.712.392.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	491.345.285	960.858.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	608.657.296.667	346.404.312.952

Hồ Ngọc Hai

Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Dương Quang Hải

Kế toán trưởng



Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008, mã chứng khoán của Công ty là PNJ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.164 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 454 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị thành viên của PNJ bao gồm:

- 1. Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (CAF)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- 2. Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (P-Lab)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (PNJP)** được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- 4. Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (An Tín)** được PNJ đầu tư 65% vốn theo Nghị quyết số 106/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0319437475 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 3 năm 2026. Có trụ sở chính tại số 159C, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý tương ứng trong năm 2025.

Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư 99, được trình bày tại Thuyết minh số 25.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 được lập và trình bày cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tình hình tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày hợp nhất biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"), sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các quy định hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.4 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, là thời điểm khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết, hoặc thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại, tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.4 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo quy định tại Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn trong kỳ.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

Bán, thanh lý

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất, cho thuê, bán hàng hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ được xuất dùng trong nhiều năm và có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác được phân bổ không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn hoặc đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán từ nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu của chính mình với giá tái phát hành các cổ phiếu này.

3.15 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Cổ phiếu mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 01 tháng 01 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa được hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi;
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị; và
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.4 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

3.19 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản và nợ thuế TNDN hiện hành cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc thu hồi được xác định dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

Đơn vị tính: VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	36.687.206.407	49.209.456.930
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	553.320.417.735	381.050.303.840
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	96.235.100.399	87.087.734.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	148.206.913.645	38.563.427.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Nông	17.290.063.864	20.067.704.071
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	80.365.808.637	9.380.774.897
Các ngân hàng khác	211.222.531.190	225.950.663.421
Tiền đang chuyển (*)	9.123.059.518	8.165.496.261
Các khoản tương đương tiền (**)	9.526.613.007	83.877.527.818
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.500.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	20.500.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	26.613.007	277.527.818
TỔNG CỘNG	608.657.296.667	522.302.784.849

(*) Tiền đang chuyển bao gồm số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng khoán kinh doanh	99.074.794.328	97.918.137.408
Trái phiếu BECAMEX	99.074.794.328	97.918.137.408
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.294.253.166.157	1.966.038.044.689
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.294.253.166.157	1.958.038.044.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	560.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	100.000.000.000	64.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	750.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.055.450.000.000	494.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.035.870.000.000	650.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	373.166.157	48.638.044.689
Cho vay	-	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.393.327.960.485	2.063.956.182.097

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	401.201.613.400	(395.271.613.400)	401.201.613.400	(395.271.613.400)
CTCP FLVN (*)	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
CTCP Người Bạn Vàng (**)	3.980.000.000	-	3.980.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (***)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	401.201.613.400	(395.271.613.400)	401.201.613.400	(395.271.613.400)

- (*) Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN, tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

- (**) Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng ("Người Bạn Vàng"), tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

Vào ngày 11 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐQT-CY về việc thoái toàn bộ vốn góp tại Người Bạn Vàng với giá thực hiện không thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, PNJ đang trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc thoái vốn.

- (***) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á đã được chuyển giao bắt buộc và trở thành Ngân hàng thương mại TNHH Một thành viên do Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM (HD Bank) sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
FH Trautz GmbH	-	1.769.480.960
AEON Mall Huế	-	1.785.986.752
AEON Mall Hà Nội	-	3.980.976.072
AEON Mall Hải Phòng	-	4.044.450.624
AEON Mall Bình Tân	-	6.267.603.645
AEON Mall Tân Phú	-	9.631.090.640
AEON Mall Bình Dương	-	10.020.588.727
Diamond Plaza Lê Duẩn (*)	32.476.054	1.127.265.160
Công ty Cổ phần Dayone (*)	1.006.590.000	294.341.000
DNTN Tiệm Vàng Kim Kim Trân	1.028.698.004	-
DNTN KDV Ngọc Thiện	1.069.956.747	-
Tiệm Vàng Từ Minh (DNTN)	1.119.957.029	-
DNTN Thanh Kim Hương	1.273.120.661	-
Công ty TNHH TV Sỹ Linh Diamond Jewelry	1.599.526.288	-
Công ty TNHH KDVB Kim Thạch Bích	2.267.059.133	-
DNTN Kim Việt – Kim Việt Phúc Toàn	2.286.025.324	-
Công ty Cổ phần Giao Hàng Tiết Kiệm (*)	2.330.538.536	1.587.473.240
Công ty TNHH MTV Từ Minh Jewelry	3.299.070.421	-
Công ty TNHH Shopee (*)	3.651.088.336	1.434.548.856
DC&D CO.	9.629.253.140	-
Các khách hàng khác	16.238.709.334	6.816.610.314
TOTAL	46.832.069.007	48.760.415.990

(*) Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH M - N Associates	-	1.440.390.000
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	-	1.499.904.000
Công ty TNHH XD TM QC Thiên Ưng	-	1.723.215.909
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty Cổ phần TM-DV IBC	-	4.062.400.000
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu Thị trường Ti Ta	519.845.040	1.081.080.000
Công ty TNHH Quà tặng Mạ Vàng Phúc Tường	1.601.574.700	878.732.250
Shenzhen Superwave Laser Technology Co., Ltd.	1.661.271.746	-
Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	1.739.638.951	1.739.638.951
Công Ty Cổ phần Signora Decor	1.969.542.582	-
Công ty TNHH TM-DV Nguyễn Xuân Vương	2.311.253.700	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Phước Thịnh Thành	3.283.373.607	2.940.985.312
Công ty TNHH Stargo – Chi Nhánh Hồ Chí Minh	3.601.172.000	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour	4.771.451.969	-
Công ty TNHH Sự kiện Truyền thông và Giải trí Kala	8.674.937.016	-
Christy Gem Co., Ltd.	16.304.427.253	62.769.019
PT Untung Bersama Sejahtera	38.495.493.823	-
Các nhà cung cấp khác	28.123.013.162	20.365.375.594
TỔNG CỘNG	113.056.995.549	38.085.152.243

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	4.889.465.818	2.844.568.934
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Nguyễn Nhật Trường	1.640.082.225	-
AEON Mall Bình Dương (*)	4.954.426.444	-
AEON Bình Tân (*)	3.389.196.330	-
AEON Mall Hà Nội (*)	3.740.946.996	-
AEON Mall – Chi nhánh Hà Đông 2 (*)	3.109.816.487	-
AEON Mall Hải Phòng (*)	2.641.425.913	-
AEON Mall Hà Đông (*)	1.749.615.748	-
AEON Mall Huế (*)	1.680.469.850	-
Khác	26.988.223.573	28.439.042.847
TỔNG CỘNG	65.262.989.458	41.762.931.855
b. Dài hạn		
Ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn	124.008.434.823	121.168.536.356
TỔNG CỘNG	124.008.434.823	121.168.536.356

(*) Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ DÒI

	6 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	31.918.617.346	28.518.444.279
Phát sinh tăng	-	3.400.173.067
Phát sinh giảm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	31.918.617.346	31.918.617.346

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng đi đường	-	46.155.445.350
Nguyên vật liệu	1.299.661.173.341	4.820.465.556.971
Công cụ, dụng cụ	48.250.824.217	43.137.411.909
Chi phí sản xuất dở dang	202.057.076.438	306.418.563.632
Sản phẩm	9.215.819.100.519	7.189.811.338.988
Hàng hóa	4.793.945.842.960	3.475.321.401.453
TỔNG CỘNG	15.559.734.017.475	15.881.309.718.303

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho trị giá 4.361.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.961.000.000.000 đồng) được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh với số tiền là 410.377.794.835 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 45.975.188.466 đồng).

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí CCDC phân bổ	9.809.988.282	12.015.852.924
Chi phí thuê nhà	48.738.468.146	53.508.630.451
Chi phí công nghệ thông tin	9.240.102.651	18.575.041.842
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.274.627.016	5.257.100.287
Chi phí khác	13.372.236.744	5.505.747.156
TỔNG CỘNG	85.435.422.839	94.862.372.660
b. Dài hạn		
Chi phí CCDC phân bổ	45.903.073.152	70.720.986.089
Chi phí thuê nhà	2.095.472.216	2.876.222.220
Chi phí công nghệ thông tin	601.196.465	725.645.514
Chi phí sửa chữa, bảo trì	58.411.761.870	66.680.969.677
Chi phí khác	5.240.752.225	3.496.553.160
TỔNG CỘNG	112.252.255.928	144.500.376.660

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	159.375.280.594	474.921.061.674	67.076.851.023	143.659.484.865	845.032.678.156
Tăng trong kỳ	13.369.064.000	26.860.554.616	2.645.949.680	6.364.078.330	49.239.646.626
Thanh lý	(539.473.880)	(1.503.636.325)	-	(2.026.562.929)	(4.069.673.134)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	172.204.870.714	500.277.979.965	69.722.800.703	147.997.000.266	890.202.651.648
Trong đó, đã hết khấu hao					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.127.899.938	258.990.979.820	20.782.659.107	78.985.736.043	367.887.274.908
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	9.562.477.704	279.548.900.275	24.993.670.107	79.642.914.536	393.747.962.622
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(91.201.625.064)	(361.295.351.887)	(41.271.604.492)	(115.018.935.710)	(608.787.517.153)
Khấu hao trong kỳ	(4.039.644.829)	(18.652.096.731)	(2.598.211.259)	(7.218.235.335)	(32.508.188.154)
Thanh lý	539.473.880	1.467.711.685	-	1.993.291.123	4.000.476.688
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	(94.701.796.013)	(378.479.736.933)	(43.869.815.751)	(120.243.879.922)	(637.295.228.619)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	68.173.655.530	113.625.709.787	25.805.246.531	28.640.549.155	236.245.161.003
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	77.503.074.701	121.798.243.032	25.852.984.952	27.753.120.344	252.907.423.029

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 19.830.687.600 đồng và 2.152.947.947 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lần lượt là 19.830.687.600 đồng và 3.313.258.779 đồng) được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Tăng trong kỳ	51.250.000.000	1.171.688.534	52.421.688.534
Thanh lý	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	634.208.371.168	153.002.440.306	787.210.811.474
Trong đó, đã hết khấu hao			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	59.492.223.217	59.492.223.217
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	59.905.178.604	59.905.178.604
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(115.419.845.080)	(115.419.845.080)
Khấu hao trong kỳ	-	(4.999.285.554)	(4.999.285.554)
Thanh lý	-	156.034.613	156.034.613
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	(120.263.096.021)	(120.263.096.021)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	634.208.371.168	32.739.344.285	666.947.715.453

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quyền sử dụng đất Dĩ An – Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng Vương – Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Xây dựng cơ bản khác	4.958.234.850	5.569.892.784
TỔNG CỘNG	31.096.002.100	94.707.660.034

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Sen Vàng Việt Nam	-	1.426.420.000
Công ty TNHH Kim Thịnh	-	2.581.264.325
Công ty TNHH Renova Cloud Việt Nam	-	2.627.896.268
Công ty Cổ phần Kobayashi Vina	-	4.134.359.427
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty TNHH Trang sức Huỳnh Long	-	5.504.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ KT	361.349.016	1.543.779.459
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto Bình Dương	1.080.633.420	1.301.395.658
Công ty TNHH SX Châu Dương	2.066.560.949	2.340.948.762
Guangzhou Arts Jewellery Co., Ltd.	2.072.333.268	3.923.215.724
KGK Diamond Co., Ltd.	2.201.778.566	9.388.440.145
Yasho Diam (HK) Limited	2.395.246.401	9.923.156.589
Shine Jewels	2.430.757.979	34.273.965.631
Vriti Diam (HK) Limited	2.845.004.100	-
Viva Collection Co., Ltd.	3.162.685.488	4.464.820.132
Lotus Diamonds Limited	3.772.576.661	-
Công ty TNHH TM-DV Hùng Kim Loan	3.782.437.560	967.657.680
Công ty TNHH PR Việt	3.918.254.400	8.474.979.780
Rosy Blue Jewellery (Thailand) Co., Ltd.	4.387.386.994	118.661.664
Jewel Star Diamond Co. Ltd.	6.712.094.999	7.880.660.863
Diarough (Hong Kong) Limited	7.425.015.973	11.896.809.852
Forte Jewellery (Hong Kong) Co., Ltd.	7.932.801.841	7.979.520.686
Công ty TNHH Vàng Trang sức Kim Ngọc Châu	13.076.858.000	16.728.522.000
Finesse Impex Limited	22.765.772.598	44.798.010.846
Công ty TNHH Vàng Bạc Đá quý Kim Hoàng	26.393.602.572	-
Các nhà cung cấp khác	61.501.847.157	146.665.844.023
TỔNG CỘNG	180.284.997.942	333.861.329.514

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	6 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	9.671.541.217	7.553.565.047
Phải trả trong kỳ/năm	341.149.107.000	675.810.434.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	(340.027.272.520)	(673.692.457.830)
Số dư cuối kỳ/năm	10.793.375.697	9.671.541.217

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2026

	Tại ngày 01/04/2026	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.996.213	57.977.994.471	(57.979.990.684)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	447.316.184	247.524.640	(56.552.624)	638.288.200
Thuế xuất nhập khẩu	3.992.427	3.245.409.198	(3.249.401.625)	-
TỔNG CỘNG	453.304.824	61.470.928.309	(61.285.944.933)	638.288.200
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	160.907.674.650	172.113.959.626	(288.756.068.391)	44.265.565.885
Thuế TNDN	390.565.130.558	22.059.790.935	(150.365.176.275)	262.259.745.218
Thuế TNCN	36.332.589.509	11.603.748.599	(35.432.778.842)	12.503.559.266
Thuế khác	4.558.832.635	2.471.334.979	(2.467.797.915)	4.562.369.699
TỔNG CỘNG	592.364.227.352	208.248.834.139	(477.021.821.423)	323.591.240.068

Luỹ kế từ đầu năm

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	98.511.920.324	(98.511.920.324)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	2.519.426.223	(2.115.717.108)	638.288.200
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.615.991.783	(4.615.991.783)	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	105.647.338.330	(105.243.629.215)	638.288.200
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	103.211.722.386	665.175.552.474	(724.121.708.975)	44.265.565.885
Thuế TNDN	603.744.365.378	419.528.931.391	(761.013.551.551)	262.259.745.218
Thuế TNCN	66.202.771.176	164.845.444.837	(218.544.656.747)	12.503.559.266
Thuế khác	4.558.832.635	8.364.689.005	(8.361.151.941)	4.562.369.699
TỔNG CỘNG	777.717.691.575	1.257.914.617.707	(1.712.041.069.214)	323.591.240.068

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lương, lương hiệu suất	50.000.000.000	155.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	56.964.911.794	94.303.728.842
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.969.680.595	3.929.694.304
Chi phí lãi vay	3.392.330.330	4.003.378.198
Phải trả khác	52.289.871.283	64.590.289.112
TỔNG CỘNG	164.616.794.002	321.827.090.456

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Các loại bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.073.409.637	7.264.082.083
Quỹ hoạt động của HĐQT	29.251.124.585	38.739.750.036
Quỹ thưởng HĐQT và BDH	50.730.533.435	730.533.435
Phải trả khác	77.752.923.070	46.769.528.481
TỔNG CỘNG	162.807.990.727	93.503.894.035
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.745.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.745.384.000	1.715.384.000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại	3.989.128.051.250	4.223.385.635.653
TỔNG CỘNG	3.989.128.051.250	4.223.385.635.653

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau:

Văn ngắn hạn từ ngân hàng thương mại (VND)

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 30/06/2026
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	(499.860.142.610)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	12.067.042.785	116.736.720.531	(123.599.524.212)	5.204.239.104
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – CN Tp.HCM	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank – CN Tp.HCM	-	45.700.000.000	-	45.700.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	161.000.000.000	(161.000.000.000)	161.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana – CN Tp.HCM	180.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571.261.890.817	3.115.481.829.852	(2.758.406.285.496)	928.337.435.173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	999.887.606.454	(1.000.000.000.000)	999.887.606.454
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.799.196.559.441	2.956.472.216.377	(3.330.670.005.299)	1.424.998.770.519
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653	7.819.278.373.214	(8.053.535.957.617)	3.989.128.051.250

Dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số dư tại ngày 30/06/2026	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	5.204.239.104	đến ngày 04 tháng 09 năm 2026	7,7	Tín chấp
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – CN Tp.HCM	44.000.000.000	đến ngày 09 tháng 09 năm 2026	6,9	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank – CN Tp.HCM	45.700.000.000	đến ngày 26 tháng 08 năm 2026	6,9	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 23 tháng 09 năm 2026	6,2	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana – CN Tp.HCM	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 11 năm 2026	6,0	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	200.000.000.000	đến ngày 01 tháng 09 năm 2026	7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	928.337.435.173	đến ngày 10 tháng 09 năm 2026	7,5	Hàng tồn kho, TSCĐ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	999.887.606.454	đến ngày 25 tháng 08 năm 2026	7,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.424.998.770.519	đến ngày 26 tháng 09 năm 2026	7,6	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	3.989.128.051.250			

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 - kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	-	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	-	11.255.306.630.522
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000						64.823.800.000
Lợi nhuận trong năm						2.828.497.462.890		2.828.497.462.890
Cổ tức đã công bố						(675.810.434.000)		(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận					845.166.000.000	(1.043.070.000.000)		(197.933.400.000)
- trích Quỹ Đầu tư Phát triển					845.166.000.000	(845.166.000.000)		-
- trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi						(105.646.000.000)		(105.646.000.000)
- trích Quỹ hoạt động HĐQT						(42.258.000.000)		(42.258.000.000)
- trích Quỹ thưởng HĐQT, BDH						(50.000.000.000)		(50.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	-	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.410.968.520.036	-	13.274.913.459.412
Tăng vốn điều lệ (****)	1.705.728.520.000	(1.705.728.520.000)					17.500.000.000	17.500.000.000
Tăng khác (**)			500.000.000.000			(500.000.000.000)		-
Lợi nhuận trong năm						1.184.519.828.949	(143.779.818)	1.184.376.049.131
Cổ tức đã công bố (*)						(341.149.107.000)		(341.149.107.000)
Phân phối lợi nhuận (***)					1.131.399.000.000	(1.354.518.000.000)		(223.119.000.000)
- trích Quỹ Đầu tư Phát triển					1.131.399.000.000	(1.131.399.000.000)		-
- trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi						(141.425.000.000)		(141.425.000.000)
- trích Quỹ hoạt động HĐQT						(31.694.000.000)		(31.694.000.000)
- trích Quỹ thưởng HĐQT, BDH						(50.000.000.000)		(50.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.118.915.180.000	276.966.292.458	500.000.000.000	(3.384.090.000)	4.602.846.556.918	3.399.821.241.985	17.356.220.182	13.912.521.401.543

(*) Vào ngày 28 tháng 01 năm 2026, PNJ đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ thanh toán là 10% mệnh giá.

(**) Vào ngày 18 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 141/2026/NQ-HĐQT-CTY về việc tăng vốn điều lệ của PNJP, một công ty con của Tập đoàn, với số tiền là 500.000.000.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của PNJP. PNJP đã hoàn thành việc tăng vốn vào ngày 05 tháng 5 năm 2026.

(***) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, PNJ đã trích lập các quỹ theo Nghị Quyết số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY của Đại hội đồng Cổ đông.

(****) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, PNJ đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới), theo Nghị Quyết số 314/2026/NQ-HĐQT-CTY của Hội đồng Quản trị.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Tổng doanh thu, trong đó	8.584.251.763.101	7.664.650.341.452
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8.555.754.063.871	7.629.187.066.768
Doanh thu bán hàng hoá khác	18.687.834.792	9.751.126.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.809.864.438	25.712.148.432
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(100.517.281.627)	(82.200.767.315)
Doanh thu thuần, trong đó	8.483.734.481.474	7.582.449.574.137
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8.455.236.782.244	7.546.986.299.453
Doanh thu bán hàng hoá khác	18.687.834.792	9.751.126.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.809.864.438	25.712.148.432

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lãi/(lỗ) tiền gửi (*)	(30.530.538.167)	14.345.392.745
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.931.000	9.901.859.466
Khác	2.339.155.681	-
TỔNG CỘNG	(28.160.451.486)	24.247.252.211

(*) Lỗ tiền gửi bao gồm khoản hoàn nhập lãi dự thu không thực hiện do tất toán trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	6.902.901.324.089	5.947.572.699.908
Giá vốn hàng hóa khác	10.410.275.013	2.504.695.853
Giá vốn dịch vụ	7.164.005.450	3.399.491.951
TỔNG CỘNG	6.920.475.604.552	5.953.476.887.712

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí đi vay	56.853.927.524	32.672.703.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.705.439.579	7.041.367.707
Chi phí tài chính khác	1.944.236.263	6.669.253.275
TỔNG CỘNG	61.503.603.366	46.383.324.153

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	545.278.830.940	637.663.124.836
Chi phí vật liệu, bao bì	13.537.663.634	16.101.092.217
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.794.533.754	36.393.422.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.690.014.614	13.372.948.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.151.053.783	286.444.214.289
Dự phòng tổn thất (Thuyết minh số 26)	865.482.289.960	-
Chi phí bằng tiền khác	73.460.758.760	68.877.215.145
TỔNG CỘNG	1.819.395.145.445	1.058.852.017.417

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(326.947.377.738)	547.392.819.568
Thu nhập tính thuế	110.298.954.675	570.114.400.140
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	22.059.790.935	114.022.880.028

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con đều là 20%.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a. Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trong 1 năm tiếp theo	391.191.903.661	439.511.473.672
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.086.962.699.206	1.093.078.343.441
Sau 5 năm	383.924.560.072	368.721.116.651
TỔNG CỘNG	1.862.079.162.938	1.901.310.933.764

b. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	798.974	1.029.086
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	766	784
Euro (EUR)	1.440	4.068
Vàng miếng (chỉ)	4.012	1.781

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026.

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 43. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Số đã trình bày	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
TÀI SẢN			
Các khoản tương đương tiền	83.600.000.000	277.527.818	83.877.527.818
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.909.570.000.000	56.468.044.689	1.966.038.044.689
Phải thu ngắn hạn khác	90.681.158.676	(48.918.226.821)	41.762.931.855
Tài sản ngắn hạn khác	-	172.654.314	172.654.314
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	103.175.435.252	(9.671.541.217)	93.503.894.035

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2026, trước những diễn biến bất thường trên thị trường kim cương đã ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng, nhu cầu khách hàng bán lại trang sức kim cương và kim cương rời cho Tập đoàn đã gia tăng đáng kể. Tập đoàn đã và đang tiếp tục theo dõi, đánh giá tác động của sự kiện này đối với hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn.

Liên quan sự kiện nêu trên, theo số liệu thống kê nội bộ, tỷ lệ giá trị hàng mua lại trên tổng doanh thu từ đầu tháng 7 năm 2026 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này ước tính là 237%. Diễn biến này làm gia tăng nhu cầu vốn lưu động và ảnh hưởng đến vòng quay vốn lưu động trong ngắn hạn. Tuy nhiên, Tập đoàn đã chủ động cân đối nguồn vốn và duy trì các nguồn lực tài chính cần thiết để đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ đã cam kết với khách hàng, đồng thời điều chỉnh thời hạn thanh toán với các giao dịch mua lại trong giai đoạn cao điểm nhằm đảm bảo hoạt động tài chính ổn định.

Trên cơ sở đánh giá hiện tại, Ban Điều hành nhận định sự kiện này sẽ không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Đồng thời, trên cơ sở đánh giá các thông tin có được đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026, Tập đoàn đã ghi nhận khoản trích lập dự phòng ước tính là 865.482.289.960 đồng, liên quan đến hoạt động mua lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xác định khoản dự phòng ước tính được thực hiện trên cơ sở các thông tin sẵn có và các giả định hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: (i) giá trị kim cương mua lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán; (ii) giá trị thu hồi ước tính theo diễn biến giá thị trường tại thời điểm đánh giá; và (iii) mức điều chỉnh tỷ lệ ước tính tùy thuộc vào từng nhóm kích thước kim cương.

Theo đánh giá của Ban Điều hành, sự kiện này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2026 và sáu tháng cuối năm 2026. Mức độ ảnh hưởng cụ thể sẽ được Tập đoàn tiếp tục đánh giá, xác định và ghi nhận trên cơ sở diễn biến thực tế của sự kiện và các thông tin có sẵn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026.



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 7 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc